

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU
ĐÔNG NAM Á HAMICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc 01 - 03

Báo cáo kiểm toán 04

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán 05 - 06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 08

Thuyết minh Báo cáo tài chính 09 - 27

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico như sau:

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 04/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, kinh doanh thép, bán máy móc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Tổng Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Duy Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Biền	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Tùng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Thủy	Ủy viên
Bà Lưu Thị Hằng	Ủy viên

Ban Giám đốc Tổng Công ty

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Đoàn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Trung Chi	Phó Tổng Giám đốc

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang số 05 đến trang 27 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý có liên quan. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chế độ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã cung cấp toàn bộ sổ, chứng từ kế toán và các tài liệu liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17/01/2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh
Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Vũ Khắc Chuyển
Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.910.615.587	31.613.573.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		310.003.991	104.987.904
1. Tiền	111	V.1	310.003.991	104.987.904
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.230.642.176	23.519.599.782
1. Phải thu khách hàng	131		22.244.982.262	12.677.334.207
2. Trả trước cho người bán	132		498.562.234	151.647.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.817.097.680	10.921.618.575
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(330.000.000)	(231.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		6.985.516.828	6.608.589.596
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6.985.516.828	6.608.589.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.384.452.592	1.380.395.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.240.482	700.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.200.453.483	1.286.919.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	24.827.211	24.827.211
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		118.931.416	67.948.864
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.490.876.620	74.012.786.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		64.921.353.529	70.344.711.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	64.896.352.529	70.318.846.332
<i>Nguyên giá</i>	222		87.327.609.719	88.669.597.725
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.431.257.190)	(18.350.751.393)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	943.746
<i>Nguyên giá</i>	228		0	15.100.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	(14.156.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.001.000	24.921.750
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.569.523.091	3.668.074.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.569.523.091	3.668.074.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.401.492.207	105.626.359.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.781.467.400	26.514.075.578
I. Nợ ngắn hạn	310		23.758.717.400	26.501.075.578
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.853.395.047	18.451.872.846
2. Phải trả người bán	312		4.436.473.610	6.749.409.338
3. Người mua trả tiền trước	313		51.553.096	187.792.176
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	600.768.332	393.704.001
5. Phải trả người lao động	315		457.957.341	403.943.709
6. Chi phí phải trả	316	V.17	140.510.235	127.084.783
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	213.507.739	182.716.725
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.552.000	4.552.000
II. Nợ dài hạn	330		22.750.000	13.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.750.000	13.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.620.024.807	79.112.284.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79.620.024.807	79.112.284.226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	50.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.000.000	50.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(40.479.975.193)	(40.987.715.774)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.401.492.207	105.626.359.804

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		524,47	168,86

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77.773.277.133	120.276.981.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	28.534.360
<i>Giảm giá hàng bán</i>	05		0	28.534.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	77.773.277.133	120.248.446.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	71.190.011.877	118.424.343.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.583.265.256	1.824.103.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	110.387.151	369.750.066
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.231.519.564	33.251.015.676
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.187.627.712	4.153.335.526
8. Chi phí bán hàng	24		2.253.917.684	3.979.448.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.472.285.656	3.610.382.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(264.070.497)	(38.646.992.207)
11. Thu nhập khác	31		1.213.534.636	5.765.642.600
12. Chi phí khác	32		441.723.558	2.021.746.995
13. Lợi nhuận khác	40		771.811.078	3.743.895.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		507.740.581	(34.903.096.602)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		507.740.581	(34.903.096.602)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	42,31	(3.119)

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.695.674.700	136.709.594.019
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(69.492.755.544)	(100.380.288.470)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.800.413.872)	(7.351.616.236)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.212.869.760)	(4.288.696.255)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.385.037.219	4.356.550.713
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.014.404.405)	(1.891.247.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.439.731.662)	27.154.296.142
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(110.708.000)	(860.211.720)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	1.317.149.488
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.700.000)	(13.043.849.500)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	19.418.575.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(9.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.823.400.000	11.760.280.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.204.156	15.972.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.460.196.156	9.607.915.900
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61.944.113.824	115.167.015.616
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(62.758.435.923)	(156.278.737.528)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(814.322.099)	(41.111.721.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	206.142.395	(4.349.509.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.987.904	4.454.497.774
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(1.126.308)</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	310.003.991	104.987.904

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 04/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán máy móc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

Trong năm, Tổng Công ty Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nếu Tổng Công ty áp dụng VAS10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII. Những thông tin khác, mục số 5.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đồ đất, san nền, đầm ép, không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tổng Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ ngày 23/9/2003 của UBND tỉnh Hà Nam cấp, được điều chỉnh lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000076 ngày 05/02/2010 của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam. Năm 2013 là năm thứ 4 Tổng Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ đơn vị được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi

Tại ngày 31/12/2013, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013	01/01/2013
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		289.425.987		3.113.707
Tiền gửi ngân hàng		20.578.004		101.874.197
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		9.516.931		98.357.181
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.022.275		1.999.717
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nam		1.191.646		1.719.911
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam		6.303.010		79.707.349
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC		0		14.930.204
+ Tiền gửi ngân hàng USD	524,47	11.061.073	168,86	3.517.016
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,54	3.238.159	153,24	3.191.683
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	370,93	7.822.914	15,62	325.333
Cộng		310.003.991		104.987.904

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	277.542.180	3.367.442.180
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim	3.539.555.500	3.539.555.500
Công ty Cổ phần Klining	0	4.000.000.000
Phải thu khác	0	14.620.895
Cộng	3.817.097.680	10.921.618.575

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	2.645.971.517	2.598.463.243
Công cụ, dụng cụ	64.250.000	5.750.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	194.676.509
Thành phẩm	1.117.200.693	303.135.900
Hàng hóa	3.158.094.618	188.770.545
Hàng gửi đi bán	0	3.317.793.399
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.985.516.828	6.608.589.596

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Cộng	24.827.211	24.827.211

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	58.908.728.048	10.586.700.320	19.036.871.757	137.297.600	88.669.597.725
Thanh lý, nhượng bán	0	(993.808.060)	0	0	(993.808.060)
Giảm theo thông tư 45	(65.370.440)	(176.643.026)	0	(106.166.480)	(348.179.946)
Tại ngày 31/12/2013	58.843.357.608	9.416.249.234	19.036.871.757	31.131.120	87.327.609.719
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	8.460.630.540	6.240.667.343	3.583.266.607	66.186.903	18.350.751.393
Khấu hao trong kỳ	2.095.791.998	1.849.077.153	954.679.160	11.260.989	4.910.809.300
Thanh lý, nhượng bán	0	(665.203.621)	0	0	(665.203.621)
Giảm theo thông tư 45	(12.456.762)	(91.090.135)	0	(61.552.985)	(165.099.882)
Tại ngày 31/12/2013	10.543.965.776	7.333.450.740	4.537.945.767	15.894.907	22.431.257.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	50.448.097.508	4.346.032.977	15.453.605.150	71.110.697	70.318.846.332
Tại ngày 31/12/2013	48.299.391.832	2.082.798.494	14.498.925.990	15.236.213	64.896.352.529

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 29.139.742.463 đồng

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 29.139.742.463 đồng

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2013 nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 1.270.391.579 đồng

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 1.231.919.579

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2013	15.100.000	15.100.000
Giảm theo Thông tư 45	(15.100.000)	(15.100.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	0	0
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2013	14.156.254	14.156.254
Khấu hao trong năm	943.746	943.746
Giảm theo Thông tư 45	(15.100.000)	(15.100.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	0	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2013	943.746	943.746
Số dư tại ngày 31/12/2013	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	0	24.921.750
Chi phí sửa chữa dây truyền sơn	25.001.000	0
Cộng	25.001.000	24.921.750

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.941.445.211	3.011.408.823
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.537.617	24.473.674
Chi phí sửa chữa dây truyền sơn và nhà xưởng	298.597.888	632.192.416
Chi phí nhà xưởng sản xuất	24.942.375	0
Cộng	3.569.523.091	3.668.074.913

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Tổng Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013	01/01/2013
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà Nam		17.040.895.047		16.947.997.077
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam		0		9.211.840.957
- Vay ngắn hạn USD	808.008,30	17.040.895.047	371.430,59	7.736.156.120
Ngân hàng TNHH MTV HSBC		0		517.695.769
- Vay ngắn hạn USD	0,00	0	24.855,76	517.695.769
Công ty Cổ phần Klinger		92.500.000		0
Vay cá nhân		720.000.000		986.180.000
- Lưu Văn Đông		250.000.000		0
- Lưu Tùng Lâm		150.000.000		0
- Trần Thị Tuyết		150.000.000		0
- Nguyễn Thị Ánh		0		70.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt		0		300.000.000
- Phan Thị Hồng Minh		0		200.000.000
- Lưu Quang Hiếu		50.000.000		100.000.000
- Hoàng Quốc Tùng		0		10.295.000
- Nguyễn Đức Nhuận		120.000.000		300.000.000
- Bùi Việt Vương		0		5.885.000
Cộng		17.853.395.047		18.451.872.846

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế nhập khẩu	369.768.332	255.104.001
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	231.000.000	138.600.000
Cộng	600.768.332	393.704.001

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn	36.520.000	73.040.000
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá	0	4.812.500
Lãi vay phải trả	23.990.235	49.232.283
Phí dịch vụ kiểm toán	80.000.000	0
Cộng	140.510.235	127.084.783

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Bảo hiểm xã hội	144.630.419	168.285.964
Bảo hiểm y tế	6.455.700	0
Bảo hiểm thất nghiệp	2.869.200	0
Thù lao HĐQT	14.000.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.552.420	14.430.761
+ Lãi tiền phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	37.162.260	13.796.001
+ Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	8.390.160	0
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	634.760
Cộng	213.507.739	182.716.725

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ					
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.375.000.000	50.000.000	50.000.000	(6.084.619.172)	101.390.380.828
- Tăng vốn trong năm trước	12.625.000.000	0	0	0	12.625.000.000
- Lỗi trong năm trước	0	0	0	(34.903.096.602)	(34.903.096.602)
Số dư cuối kỳ trước; Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	50.000.000	50.000.000	(40.987.715.774)	79.112.284.226
Lãi trong năm nay	0	0	0	507.740.581	507.740.581
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	50.000.000	50.000.000	(40.479.975.193)	79.620.024.807

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	107.375.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	12.625.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Năm trước	0	0
+ Năm nay	0	0

đ - Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	50.000.000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.773.277.133	120.276.981.054
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	76.553.350.607	119.138.874.524
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.219.926.526	1.138.106.530
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	28.534.360
- Giảm giá hàng bán	0	28.534.360
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.773.277.133	120.248.446.694
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	76.553.350.607	119.110.340.164
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.219.926.526	1.138.106.530
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	71.190.011.877	118.424.343.126
Cộng	71.190.011.877	118.424.343.126
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.156	348.581.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.757.538	21.168.254
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.425.457	0
Cộng	110.387.151	369.750.066
30. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Chi phí lãi vay	1.187.627.712	4.153.335.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.891.852	79.189.973
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	0	29.018.490.177
Cộng	1.231.519.564	33.251.015.676
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	507.740.581	(34.903.096.602)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(507.740.581)	0
Lỗ năm trước chuyển sang	(654.366.703)	0
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	99.000.000	0
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	84.000.000	0
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(36.373.878)	0
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	0	(34.903.096.602)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.076.306.968	94.416.338.497
Chi phí nhân công	5.624.431.859	7.017.523.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.911.753.046	5.099.755.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.830.021	14.482.083.028
Chi phí khác bằng tiền	1.993.831.209	1.653.555.054
Cộng	77.974.153.103	122.669.254.746

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	507.740.581	(34.903.096.602)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	507.740.581	(34.903.096.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	11.189.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42,31	(3.119,31)

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(350.867.821)
Đồng	-200	350.867.821
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	(366.937.699)
Đồng	-200	366.937.699

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2013, Tổng Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay và nợ	18.451.872.846	0	18.451.872.846
Phải trả người bán	6.749.409.338	0	6.749.409.338
Chi phí phải trả	127.084.783	0	127.084.783
Cộng	25.328.366.967	0	25.328.366.967
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	17.853.395.047	0	17.853.395.047
Phải trả người bán	4.436.473.610	0	4.436.473.610
Chi phí phải trả	140.510.235	0	140.510.235
Cộng	22.430.378.892	0	22.430.378.892

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	(đ)	(đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.003.991	0	104.987.904	0	310.003.991	104.987.904
Phải thu khách hàng	22.244.982.262	(330.000.000)	12.677.334.207	(231.000.000)	21.914.982.262	12.446.334.207
Phải thu khác	3.817.097.680	0	10.921.618.575	0	3.817.097.680	10.921.618.575
Cộng	26.372.083.933	(330.000.000)	23.703.940.686	(231.000.000)	26.042.083.933	23.472.940.686
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	17.853.395.047	0	18.451.872.846	0	17.853.395.047	18.451.872.846
Phải trả người bán	4.436.473.610	0	6.749.409.338	0	4.436.473.610	6.749.409.338
Chi phí phải trả	140.510.235	0	127.084.783	0	140.510.235	127.084.783
Cộng	22.430.378.892	0	25.328.366.967	0	22.430.378.892	25.328.366.967

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2013 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan**▪ Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2013 là 868.475.540 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2013, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Hà Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo, kinh doanh thép. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Sản xuất và xuất khẩu mắc quần áo	Kinh doanh thép	Bán máy móc	Kinh doanh khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng	67.834.318.129	2.430.858.287	2.985.841.081	4.522.259.636	77.773.277.133
2. Chi phí	67.716.256.629	3.389.079.387	2.095.422.230	3.715.456.972	76.916.215.217
- Giá vốn	62.721.827.779	3.210.102.888	1.875.584.082	3.382.497.128	71.190.011.877
- Chi phí phân bổ	710.368.424	25.456.215	31.268.056	47.357.599	814.450.294
- Chi phí khấu hao	4.284.060.425	153.520.284	188.570.092	285.602.245	4.911.753.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(230.323.869)	(8.253.708)	(10.138.091)	(15.354.829)	(264.070.497)
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0	0	0	0
5. Tài sản bộ phận	90.187.400.814	3.231.886.112	3.969.749.439	6.012.455.843	103.401.492.207
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng tài sản	90.187.400.814	3.231.886.112	3.969.749.439	6.012.455.843	103.401.492.207
7. Nợ phải trả bộ phận	20.742.338.302	743.306.432	913.008.747	1.382.813.919	23.781.467.400
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	20.742.338.302	743.306.432	913.008.747	1.382.813.919	23.781.467.400

5. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV. Các chính sách kế toán áp dụng, mục số 1, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.489.452	58.294.427	17.195.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(29.063.995)	(24.674.955)	(4.389.040)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	46.425.457	33.619.472	12.805.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Ánh****Nguyễn Hồng Thuận****Bùi Việt Vương**